

Số: 201/TB-UBND

Uông Bí, ngày 04 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO

**Kết luận của đồng chí Phạm Tuấn Đạt - Chủ tịch UBND thành phố
tại cuộc họp Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND thành phố ngày 04/4/2024**
*(V/v xây dựng mức thu giá Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt
và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2024 trên địa bàn thành phố Uông Bí)*

Ngày 04 tháng 4 năm 2024, đồng chí Phạm Tuấn Đạt - Chủ tịch UBND thành phố chủ trì cuộc họp giao ban thường kỳ tuần của Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND thành phố với các phòng, ban, ngành, đơn vị để giải quyết công việc. Cùng dự cuộc họp có các đồng chí Phó Chủ tịch UBND thành phố; Các đồng chí Ủy viên UBND thành phố.

Sau khi nghe đồng chí Bùi Huy Thục - Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch thành phố trình bày tờ trình số: 89/TTr-TCKH ngày 03/4/2024 của phòng Tài chính-Kế hoạch thành phố về việc xây dựng mức thu giá Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2024 trên địa bàn thành phố Uông Bí đồng thời khẳng định về căn cứ pháp lý và tình hình thực tiễn đã đảm bảo theo đúng các quy định; nghe ý kiến tham gia thảo luận của các đại biểu dự họp. Trên cơ sở ý kiến thống nhất của các đồng chí Phó Chủ tịch UBND thành phố, các đồng chí Ủy viên Ủy ban nhân dân thành phố và các đại biểu dự họp; đồng chí Phạm Tuấn Đạt - Chủ tịch UBND thành phố chủ trì cuộc họp kết luận, chỉ đạo như sau:

1. Đồng ý xây dựng mức thu giá Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2024 trên địa bàn thành phố Uông Bí theo đề xuất của phòng Tài chính-Kế hoạch tại tờ trình 89/TTr-TCKH ngày 03/4/2024.

Phòng Tài chính-Kế hoạch thành phố chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan kiểm tra, thanh tra về cơ sở pháp lý, nội dung thông tin trình, tính đầy đủ, chính xác, khách quan của các tài liệu, số liệu, nội dung đề xuất tham mưu UBND thành phố.

2. Trung tâm Truyền thông và Văn hóa thông tin tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin của thành phố để định hướng dư luận và tạo sự đồng thuận của nhân dân trên địa bàn thành phố.

3. Giao phòng Tài chính-Kế hoạch cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan để Trung tâm Truyền thông và Văn hóa thông tin tuyên truyền. Đồng thời tham

muu UBND Thành phố ban hành Kế hoạch thu giá Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2024 trên địa bàn theo đúng quy định.

Thừa lệnh Chủ tịch UBND thành phố, Văn phòng HĐND và UBND thành phố thông báo để các phòng, ban, đơn vị liên quan biết, tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND T.Phố (C/d);
- Các ủy viên UBND thành phố (T/h);
- UBND các phường, xã (T/h);
- Lưu: VT.

**TL. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Hồng Quang

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 89/TTr-TCKH

Uông Bí, ngày 03 tháng 4 năm 2024

TỜ TRÌNH

V/v xây dựng mức thu giá Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2024 trên địa bàn thành phố Uông Bí

Kính gửi: Ủy ban nhân dân Thành phố.

Thực hiện Thông báo số 188/TB-UBND ngày 28/3/2024 của UBND Thành phố về Kết luận của đồng chí Bùi Văn Thành - Phó Chủ tịch UBND Thành phố tại cuộc họp nghe báo cáo kết quả thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn Thành phố năm 2023; chỉ đạo xây dựng Kế hoạch thu giá dịch vụ năm 2024; Trong đó: Giao 02 công ty cung ứng dịch vụ (*Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Uông Bí, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Long*) xây dựng mức giá thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải đảm bảo mức tăng giá theo lộ trình quy định của Tỉnh; Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch căn cứ mức giá các đơn vị cung ứng dịch vụ đề xuất, tham mưu UBND Thành phố ban hành Kế hoạch thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2625/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc quy định giá tối đa Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 2625/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 về việc quy định giá tối đa Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Trên cơ sở đề xuất của 02 công ty cung ứng dịch vụ tại các văn bản: Công văn số 01/ĐN-MTCTĐT ngày 29/3/2024 của Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Uông Bí về việc tham gia đóng góp ý kiến tăng mức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Uông Bí năm 2024; Công văn số 25/QĐVL ngày 02/4/2024 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Long về việc tham gia đóng góp ý kiến tăng mức thu giá dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Uông Bí năm 2024;

Để có cơ sở đề xuất, tham mưu UBND Thành phố ban hành Kế hoạch thu giá Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2024 trên địa bàn; Phòng Tài chính - Kế hoạch kính trình UBND Thành phố thông qua mức giá Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2024, cụ thể như sau:

1. Đối với giá Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt

Chấp thuận đề nghị của Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Ưông Bí, điều chỉnh tăng giá dịch vụ đối với các đối tượng: *Những hộ gia đình, cá nhân không kết hợp kinh doanh, thu theo nhân khẩu*, mức tăng 1.000 đồng/người/ tháng; Các đối tượng khác tiếp tục thực hiện thu theo mức giá cũ;

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm).

2. Đối với giá Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Long đề nghị giữ nguyên mức giá đang thực hiện, tuy nhiên điều này không đảm bảo việc tăng giá theo lộ trình, đề nghị Công ty nghiêm túc thực hiện theo quy định; Phòng Tài chính - Kế hoạch đề xuất điều chỉnh tăng giá dịch vụ đối với các đối tượng: *Những hộ gia đình, cá nhân không kết hợp kinh doanh, thu theo nhân khẩu*, mức tăng 2.000 đồng/người/ tháng; Các đối tượng khác tiếp tục thực hiện thu theo mức giá cũ;

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm).

Kính trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, thông qua để Phòng tiếp tục triển khai xây dựng Kế hoạch thu giá, đảm bảo tiến độ được giao./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi (để trình);
- CT, các PCT UBND TP (b/c);
- Lưu: VT.



UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

MỨC THU GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ
RÁC THẢI SINH HOẠT NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
(Kèm theo Tờ trình số 89/TTr-TCKH ngày 03/4/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

S TT	Đối tượng thu giá dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu giá dịch vụ		
			Cộng	Thu gom, vận chuyển	Xử lý (Đốt rác)
1	2	3	4=5+6	5	6
I	Đối với cá nhân, hộ gia đình				
1	Những hộ gia đình, cá nhân không kết hợp kinh doanh, thu theo nhân khẩu				
1.1	<i>Thu trên địa bàn các phường: Quang Trung, Thanh Sơn, Trung Vương, Yên Thanh</i>				
-	Hộ gia đình, cá nhân được đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác	đồng/người/tháng	13.000	8.000	5.000
-	Hộ gia đình, cá nhân tự mang rác ra điểm tập kết rác	đồng/người/tháng	11.000	7.000	4.000
1.2	<i>Thu trên địa bàn các phường: Phương Nam, Phương Đông, Nam Khê, Vàng Danh</i>				
-	Hộ gia đình, cá nhân được đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác	đồng/người/tháng	12.000	7.000	5.000
-	Hộ gia đình, cá nhân tự mang rác ra điểm tập kết rác	đồng/người/tháng	10.000	6.000	4.000
1.3	<i>Thu trên địa bàn phường Bắc Sơn, xã Thượng Yên Công</i>				
-	Hộ gia đình, cá nhân được đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác	đồng/người/tháng	11.000	7.000	4.000
-	Hộ gia đình, cá nhân tự mang rác ra điểm tập kết rác	đồng/người/tháng	9.000	5.000	4.000
2	Những hộ gia đình có kết hợp kinh doanh (trừ kinh doanh ăn uống); kinh doanh buôn bán nhỏ				
2.1	<i>Những hộ gia đình có kết hợp kinh doanh (trừ kinh doanh ăn uống)</i>	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	100.000	65.000	35.000
2.2	<i>Kinh doanh buôn bán nhỏ</i>	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	60.000	40.000	20.000
3	Hộ kinh doanh ăn uống (01 bàn cho 6 người)				
3.1	<i>Kinh doanh dưới 10 bàn ăn</i>	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng			
-	Hoạt động kinh doanh nửa ngày (sáng hoặc tối)	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	100.000	65.000	35.000
-	Hoạt động kinh doanh cả ngày	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	150.000	100.000	50.000
3.2	<i>Kinh doanh từ 10 bàn ăn trở lên</i>	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	300.000	200.000	100.000
4	Hộ nghèo (được cấp có thẩm quyền công nhận)	Đ/hộ/tháng	5.000	3.000	2.000

S TT	Đối tượng thu giá dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu giá dịch vụ		
			Cộng	Thu gom, vận chuyển	Xử lý (Đốt rác)
1	2	3	4=5+6	5	6
5	Hộ neo đơn, hộ độc thân là người cao tuổi không nơi nương tựa	Đ/hộ/tháng	Không thu		
II	Trường học, nhà trẻ				
1	Trường đại học, cao đẳng	đồng/m ³ rác	450.000	300.000	150.000
2	Trường PTTH, THCS, tiểu học, mầm non	đồng/cơ sở/tháng	300.000	200.000	100.000
3	Đối với các điểm lẻ trường mầm non và nhà trẻ tư thực	đồng/cơ sở/tháng	100.000	65.000	35.000
III	Đối với trụ sở cơ quan HCSN, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang và trụ sở làm việc của các DN (kể cả đơn vị kết hợp SXKD, hoạt động dịch vụ)				
1	Từ 10 người trở xuống	đồng/cơ sở/tháng	150.000	100.000	50.000
2	Từ trên 10 người đến 20 người	đồng/cơ sở/tháng	300.000	200.000	100.000
3	Từ trên 20 đến 50 người	đồng/cơ sở/tháng	500.000	335.000	165.000
4	Từ trên 50 người đến 100 người	đồng/cơ sở/tháng	800.000	535.000	265.000
5	Từ trên 100 người đến 200 người	đồng/cơ sở/tháng	1.500.000	1.000.000	500.000
6	Trên 200 người	đồng/cơ sở/tháng	2.150.000	1.435.000	715.000
IV	Doanh nghiệp có trụ sở làm việc tại hộ gia đình (Chủ doanh nghiệp là thành viên trong gia đình)	đồng/cơ sở/tháng	100.000	65.000	35.000
V	Đối với Cửa hàng, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống, kinh doanh du lịch sinh thái, quán bar, quán karaoke				
1	Kinh doanh từ 05 phòng trở xuống	đồng/cơ sở/tháng	350.000	235.000	115.000
2	Kinh doanh từ trên 5 đến 10 phòng	đồng/cơ sở/tháng	500.000	335.000	165.000
3	Kinh doanh từ trên 10 đến 20 phòng	đồng/cơ sở/tháng	800.000	535.000	265.000
4	Kinh doanh từ trên 20 đến 50 phòng	đồng/cơ sở/tháng	1.200.000	800.000	400.000
5	Kinh doanh từ trên 50 đến 100 phòng	đồng/cơ sở/tháng	1.500.000	1.000.000	500.000
6	Kinh doanh từ trên 100 đến 150 phòng	đồng/cơ sở/tháng	1.800.000	1.200.000	600.000
7	Kinh doanh trên 150 phòng	đồng/cơ sở/tháng	2.500.000	1.665.000	835.000
VI	Các đại lý, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	đ/cửa hàng/tháng	750.000	500.000	250.000
VII	Các đại lý, cửa hàng kinh doanh gas, khí hóa lỏng	đ/cửa hàng/tháng	70.000	45.000	25.000
VIII	Đối với bệnh viện, nhà máy, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến xe, bến tàu, dịch vụ sửa chữa				
1	Bệnh viện				
1.1	Bệnh viện	đồng/m ³ rác	450.000	300.000	150.000
1.2	Trung tâm Y tế	đồng/đơn vị/tháng	1.000.000	665.000	335.000
1.3	Trạm y tế	đồng/đơn vị/tháng	200.000	135.000	65.000
1.4	Các phòng khám dịch vụ khám chữa bệnh	đồng/đơn vị/tháng	300.000	200.000	100.000
2	Đối với nhà máy, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến xe, bến tàu, dịch vụ sửa chữa				
2.1	Nhà máy, cơ sở sản xuất	đồng/m ³ rác	450.000	300.000	150.000
2.2	Nhà ga, bến xe, bến tàu	đồng/đơn vị/tháng	1.500.000	1.000.000	500.000
2.3	Dịch vụ sửa chữa ô tô	đồng/cơ sở/tháng	1.000.000	665.000	335.000

S TT	Đối tượng thu giá dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu giá dịch vụ		
			Cộng	Thu gom, vận chuyển	Xử lý (Đốt rác)
1	2	3	4=5+6	5	6
2.4	Dịch vụ sửa chữa khác	đồng/cơ sở/tháng	400.000	265.000	135.000
IX	Chợ: Các hộ kinh doanh trong chợ				
1	Chợ trung tâm Ưông Bí				
1.1	Kinh doanh hàng ăn uống				
-	Kinh doanh dưới 5 bàn ăn (01 bàn cho 6 người)	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	80.000	55.000	25.000
-	Kinh doanh từ 5 đến 10 bàn ăn.	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	150.000	100.000	50.000
-	Kinh doanh trên 10 bàn ăn.	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	235.000	155.000	80.000
1.2	Kinh doanh hàng thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống, rau	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	60.000	40.000	20.000
1.3	Kinh doanh nước giải khát, hoa quả tươi	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	50.000	35.000	15.000
1.4	Kinh doanh các ngành khác	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	40.000	25.000	15.000
2	Chợ: Quang Trung, Thanh Sơn, Vàng Danh, Trung Vương, Yên Thanh, Nam Khê, Yên Trung (Phương Đông), Phương Nam				
2.1	Kinh doanh hàng ăn uống				
-	Kinh doanh dưới 5 bàn ăn (01 bàn cho 6 người)	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	70.000	45.000	25.000
-	Kinh doanh từ 5 đến 10 bàn ăn.	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	100.000	65.000	35.000
-	Kinh doanh trên 10 bàn ăn.	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	200.000	135.000	65.000
2.2	Kinh doanh hàng thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống, rau	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	50.000	35.000	15.000
2.3	Kinh doanh nước giải khát, hoa quả tươi	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	40.000	25.000	15.000
2.4	Kinh doanh các ngành khác	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	30.000	20.000	10.000
3	Chợ xã Thượng Yên Công				
3.1	Kinh doanh hàng ăn uống (01 bàn cho 6 người)				
-	Kinh doanh dưới 5 bàn ăn	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	60.000	40.000	20.000
-	Kinh doanh từ 5 đến 10 bàn ăn.	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	80.000	50.000	30.000
-	Kinh doanh trên 10 bàn ăn.	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	150.000	100.000	50.000
3.2	Kinh doanh hàng thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống, rau	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	40.000	25.000	15.000

S TT	Đối tượng thu giá dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu giá dịch vụ		
			Cộng	Thu gom, vận chuyển	Xử lý (Đốt rác)
1	2	3	4=5+6	5	6
3.3	Kinh doanh nước giải khát, hoa quả tươi	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	30.000	20.000	10.000
3.4	Kinh doanh các ngành khác	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm KD/tháng	20.000	15.000	5.000
X	Công trình xây dựng				
1	Công trình xây dựng khu đô thị	%/giá trị xây lắp công trình	0,05%		
2	Công trình xây dựng thuộc khu còn lại	%/giá trị xây lắp công trình	0,03%		

Ghi chú:

- Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng
- Mức giá tối đa tại phụ biểu đối với đối tượng là công trình xây dựng sinh hoạt bao gồm cả dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.
- Đối với trường hợp mức thu theo khối lượng rác thải ra môi trường thì tính theo tỷ trọng $1\text{m}^3 = 0,42$ tấn (tương đương: 01 tấn = 2,38 m^3)